TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 355/2024/DS-PT
Ngày: 02/7/2024
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản và Yêu cầu hủy GCNQDĐ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng;

Các thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tùng – Thư ký, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 203/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2024 do có kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST, ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6900/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thiều Ngọc T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Thiều Đình T1, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là ông Quan Khắc T2, sinh năm 1998; trú tại: A ngõ A, Khu Ấ, quận T, thành phố Hà Nội, (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 là Luật sư Dương Đức T3 – Công ty L2, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Lê Thị N, sinh năm 1934; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N: Ông Thiều Ngọc T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (có mặt);

3.2. Bà Thiều Thi N1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyên T, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt);

3.3. Ông Thiều Đình L, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt);

3.4. Ông Thiều Ngọc H, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt);

3.5. Bà Thiều Thị L1, sinh năm 1942; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thiều Thị L1: Bà Trịnh Thị H1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 là Luật sư Dương Đức T3 – Công ty L2, thuộc Đoàn luật sư thành phố H, (có mặt).

3.6. Bà Trương Thi S, sinh năm: 1965 (là vợ ông Thiều Ngọc T); Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (có mặt);

3.7. Bà Trần Thi S1, sinh năm 1955 (là vợ ông Thiều Đình T1); Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt)

3.8. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo pháp Luật: Ông Lê Đình C - Chủ tịch UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt);

3.9. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Trọng C1 –Chủ tịch UBND huyện T, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn là ông Thiều Ngọc T trình bày:*

Cụ Thiều Đình N2 (Mất năm 2010) và cụ Lê Thị N là vợ chồng, từ năm 1957 cụ N2 và cụ N ở trên khu đất tại thửa 195 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã T theo hồ sơ 299; cụ N2 và cụ N có 05 người con gồm: Ông Thiều Đình T1, ông Thiều Ngọc T, bà Thiều Thị N1, ông Thiều Đình L và ông Thiều Ngọc H. Tháng 11 năm 1984 Ông Thiều Ngọc T cưới bà Trương Thi S, được hai cụ cho ở trên thửa đất 195 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã T theo hồ sơ 299 ở nhà 02 gian, ông Thiều Đình T1 ở nhà 05 gian nhà ngói là nhà của bố mẹ để lại cùng trên một khu đất. Năm 1983, cụ N2 và cụ N ra khu đất mới ở, năm 1987 theo chính sách kê khai ruộng đất nhà nước đã cấp chung cả khu đất của cụ N2 và cụ N cho ông Thiều Đình T1 đứng tên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 diện tích 760m^2 trong đó diện tích xây nhà ở là 500m^2, đất 5% là 82m^2 đất tạm giao là 178m^2. Tuy được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Thiều Đình T1 nhưng gia đình ông T và gia đình ông T1 vẫn làm nhà và ở xây dựng nhà mới, hàng rào như danh giới hiện tại ông T và ông T1 đang sử dụng, cho đến năm 2004, giữa gia đình ông T và gia đình ông T1 mới sảy ra tranh chấp; Ông T1 cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp

cho ông T1, nên ông T1 đòi lại phần đất gia đình ông T đang sử dụng nhiều lần dẫn đến cãi cọ tranh chấp kéo dài.

Hiện tại gia đình ông đang sử dụng là thửa đất 1022 theo hồ sơ địa chính năm 2005 diện tích là 355m^2 theo số liệu Tòa án thẩm định là 362,8m^2, Hiện tại gia đình ông Thiều Đình T1 đang sử dụng là thửa đất 451 theo hồ sơ địa chính năm 2005 diện tích là 597,9m^2 Tòa án thẩm định là 597,5m^2. Phía giáp hộ bà Thiều Thị L1, đất gia đình ông T đã sử dụng ổn định, xây tường rào xung quanh từ năm 1993, còn mốc giới là cây Kè, giếng đào từ năm 1994, bà Thiều Thị L1 liên tục từ năm 2012 luôn khiếu kiện đến các cơ quan ban nghành các cấp, cho rằng gia đình ông T lấn đất hộ bà L1.

Nay, ông Tình yêu c Tòa án chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ khu đất có nguồn gốc của cụ Thiều Đình N2 và cụ Lê Thị N, ông N2 và hai cụ chưa có văn bản nào tặng cho ai; Cụ thể: Diện tích thửa đất 1022 và thửa đất 451 theo hồ sơ địa chính năm 2005 có tổng diện tích hiện tại là 960,3m^2 trong đó có 500m^2 đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm 460,3m^2. Quan điểm của cụ Lê Thi N là cho ông T1 và ông T ở trên 02 mảnh đất, phần đất chia thừa kế cụ N được hưởng chia đều cho 02 anh em là ông T và ông T1.

Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do ủy ban nhân dân huyện T đứng tên ông Thiều Đình T1 ở thôn T, xã T, với lý do vi phạm thủ tục cấp giấy chứng nhận, cấp quyền sử dụng không đúng người sử dụng, ảnh hưởng quyền lợi của các bên dẫn đến tranh chấp khiếu kiện kéo dài.

Bà Trương Thị S là vợ ông Thiều Ngọc T trong quá trình giải quyết không yêu cầu gì về phần công sức và tranh chấp tài sản đồng ý quan điểm của ông Thiều Ngọc T.

** Bị đơn là ông Thiều Đình T1 tại đơn phản tố ngày 28/4/2022 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là đất thổ cư ông T1 ở từ nhỏ, 1982 nhà có chủ trương cấp đất san hộ, ông T1 được cấp 500m^2, do vợ ốm nên cha mẹ đã sang đất mới ở còn ông T1 ở lại đất củ và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do ủy ban nhân dân huyện T nay là huyện T. Đối với yêu khởi kiện của ông Thiều Ngọc T ông T1 đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện; ông T1 cho rằng ông T lấn đất của gia đình ông T1, lấn đất gia đình bà L1 và mua chui của UBND xã T. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do ủy ban nhân dân huyện T cấp, ông T1 đã giao nộp cho ông Thiều Đình C2 là trưởng Thôn, thời điểm thu khoảng năm 2000. Tại phiên họp ngày 10/8/2023, ông T1 có ý kiến theo hồ sơ 299 đất ông N2 và bà N ở đâu thì chia ở đó.

- Ý kiến bà Thiều Thị N1: Về hàng thừa kế thống ý kiến của ông T về các người con của cụ N và cụ N2. Từ nhỏ đến 1982 tôi vẫn ở khu đất hiện ông T1 đang ở, năm 1982 sang đất ông Thiều Ngọc H. Nếu xác đinh chia thừa kế như

đơn của ông T, phần thừa kế tôi nhường cho ông T và ông T1, đề nghị chia giữ hiện trạng và xác định danh giới khu đất cho ông T và T1 tránh tranh chấp.

- Ý kiến ông Thiều Đình L tại bản khai ngày 13/5/2022 đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 10/8/2023 và tại các phiên họp tại tòa án có ý kiến: Về hàng thừa kế thống ý kiến của ông T về các người con của cụ N và cụ N2. Từ nhỏ tôi vẫn ở khu đất hiện ông T1 và ông T đang ở, đất này của bố mẹ tôi đã chia cho anh T và anh T1. Nếu xác đinh chia thừa kế như đơn của ông T, phần thừa kế ông đồng ý nhường cho ông T và ông T1.

- Ý kiến ông Thiều Ngọc H tại bản khai ngày 13/5/2022 đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 10/8/2023 và tại các phiên họp tại tòa án có ý kiến: Về hàng thừa kế thống nhất ý kiến của ông T về các người con của cụ N và cụ N2. Từ nhỏ tôi vẫn ở khu đất hiện ông T1 và ông T đang ở, đất này của bố mẹ tôi đã chia cho anh T và anh T1. Nếu xác đinh chia thừa kế như đơn của ông T, phần thừa kế ông đồng ý nhường cho ông T và ông T1. Phần đất ông H và anh L đang ở cũng là đất của cha mẹ để lại cho. Phần đất của anh T và anh T1 đang tranh chấp là của 02 anh T và anh T1.

- Ý kiến bà Thiều Thị N1 tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 10/8/2023 và tại các phiên họp tại tòa án có ý kiến: Về hàng thừa kế thống ý kiến của ông T về các người con của cụ N và cụ N2. Từ nhỏ bà N1 vẫn ở khu đất hiện ông T1 và ông T đang ở, đất này của bố mẹ để lại đã chia cho anh T và anh T1. Nếu xác đinh chia thừa kế như đơn của ông T, phần thừa kế bà N1 đồng ý nhường cho ông T và ông T1.

- Ý kiến bà Trịnh Thị H1: Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 24/10/2022 trình bày và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Thửa đất 194 tờ bản đồ số 02 diện tích 364m^2, bản đồ địa chính năm 1985 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thiều Thị L1 là mẹ của bà Trịnh Thị H1, bà H1 khẳng định các hộ xung đang lấn đất của mẹ tôi là bà Thiều Thị L1, diện tích cụ thể tôi chưa xác định được, tôi sẽ cung cấp sau.

** Tại báo cáo số 139/BC- UBND xã T ngày 10/5/2023:*

Nguồn gốc khu đất tranh chấp theo hồ sơ 299 năm 1985, thửa đất có trước ngày 18/12/1980 là đất của ông Thiều Đình N2 và bà Lê Thị N được bố mẹ để lại từ năm 1957, đến năm 1982 gia đình đông con nên ông N2 và bà N xin đất, xây dựng nhà sang khu đất mới, để lại khu đất cho ông Thiều Đình T1 và ông Thiều Ngọc T quản lý. Theo hồ sơ 299 ủy ban nhân dân xã T thiết lập năm 1985: Thửa số 195, tờ bản đồ số 02, diện tích 760m^2 trong đó diện tích xây nhà ở là 500m^2, đất 5% là 82m^2 đất tạm giao là 178m^2. Do là đất ở của ông N2 và bà N nên mới tạm giao cho ông Thiều Đình T1; tháng 3 năm 1989 và năm 1990 gia đình đã thống nhất chia làm 02 phần giao cho ông T1 một phần và giao cho vợ chồng ông T một phần (Thông tin từ bà N2). Do gia đình đề nghị tách thửa nên ngày 10/7/1990 UBND xã thu lệ phí đất là 153.000đ (Một trăm năm ba nghìn đồng).

Giấy trình bày của hộ ngày 23/5/2012 ông T1 cũng đã công nhận, do đoàn địa chính đo đạc hiện trạng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, thửa đất tách làm 02 thửa, Thửa 195 diện tích 565m^2 đứng tên ông Thiều Đình T1, thửa 195-1 diện tích 344 đứng tên ông Thiều Ngọc T (ông T là em ruột của ông T1).

Về xác định danh giới hiện nay: Năm 1986 ông N2 và bà N đã cho ông T và ông T1 ở trên khu đất năm 1990 Ủy ban nhân dân xã thu tiền san hộ đứng phiếu thu là ông Thiều Đình N2 nhưng thủ tục ủy ban nhân dân xã và các hộ không thực hiện, hiện danh giới sử dụng các hộ có sai lệch về hình thể đo đạc nên diện tích thửa đất theo sơ đồ 299 tăng lên nhưng thực tế công trình các hộ đã sử dụng ổn định từ trước đến nay.

Về phần đất hộ bà Thiều Thị L1 theo hồ sơ 299 năm 1985, thửa đất có trước ngày 18/12/1980, thửa số 194 tờ bản đồ số 02 diện tích 364m^2 ghi tên bà Thiều Thị L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 172/ĐKRĐ do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/3/1987 diện tích 364m^2 là đất ở. Theo hồ sơ địa chính năm 2004 là thửa 452 tờ bản đồ số 05 diện tích 339m^2 đứng tên bà Thiều Thị L1. Khi đo dạc mốc giới mời các hộ cùng đoàn đo đạc ngày 10/3/2004, hộ bà L1 và các hộ trong thôn không thắc mắc đã thống nhất ký tên. Trong quá trình sử dụng hộ ông T và bà L1 có tranh chấp nhiều lần từ những năm 1990 đến nay. Hiện nay danh giới sử dụng đất của các hộ sai lệch giữa bản đồ 299 năm 1985 và thực tế đã sai lệch về hình thể do đo đạc sai lệch nên diện tích theo hồ sơ 299 giảm xuống, nhưng thực tế công trình các hộ xây dựng đã sử dụng ổn định từ trước tới nay.

** Tại công văn số 1996/UBND-TNMT ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến:*

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do ủy ban nhân dân huyện T cấp, Ủy ban nhân dân huyện T không ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 cho ông Thiều Đình T1 là 760m^2 hiện nay là 960,3m^2 (ông T1 đang sử dụng là 597,5m^2, ông T đang sử dụng 362,8m^2 tăng 200,3m^2). Bà Thiều Thị L1 được cấp giấy chứng nhận diện tích 364m^2 hiện bà L1 đang sử dụng diện tích là 335,7m^2 giảm 28,3m^2. Việc danh giới thửa đất có thay đổi hay không so với danh giới tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 23 và khoản 2 Điều 25 của Luật đất đai. Theo báo cáo số 139/BC- UBND xã T ngày 10/5/2023 thì nguyên nhân tăng giảm giữa hiện trạng sử dụng đất so với giấy chứng nhận đã

được cấp cho các hộ là do *(sai lệch đo đạc),* các hộ sử dụng ổn định từ trước đến nay *(Từ thời điểm cấp giấy chứng nhận).*

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 05/3/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thiều Ngọc T về việc chia di sản của cụ Thiều Đình N2 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Thiều Đình T1; Cụ thể:

1.1 Hủy phần diện tích diện tích 760m^2 trong đó diện tích xây nhà ở là 500m^2, đất 5% là 82m^2 đất tạm giao là 178m^2 cấp cho ông Thiều Đình T1 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.2 Công nhận ông Thiều Ngọc T được quyền sử dụng 362,8m^2 đất ở. Trên phần đất giao cho ông T có các tài sản riêng của ông T và bà S gồm: 01 nhà cấp 4, nhà bằng, nhà mái tôn, khu chăn nuôi và tường rào bao quanh khu đất giáp nhà bà Thiều Thị L1, P tường rào giáp nhà ông T1 là ông T xây, Ngoài ra phần ở giữa tường rào rúc vào mái ngói nhà ông T là ông T1 xây phần này ông T1 tháo dỡ; (Có sơ đồ kèm theo kích thước cạnh khu đất vị trí tiếp giáp kèm theo).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Thiều Đình T1 về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện T).

- Công nhận ông Thiều Đình T1 được quyền sử dụng 597,5m^2 đất ở, các tài sản trên đất là tài sản riêng hộ gia đình ông T1 gồm 02 khu nhà, tường rào bao quanh 03 bên, phần tường rào giáp đất giao cho ông T ông T xây, phần tường xây rúc mái ngói nhà ông T buộc ông T1 phải tháo dỡ; (Có sơ đồ kèm theo kích thước cạnh khu đất vị trí tiếp giáp kèm theo).

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/3/2024, bị đơn là ông Thiều Đình T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-P9 ngày 20/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 05/03/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn là ông Thiều Đình T1, người đại diện theo ủy quyền của ông T1 trình bày thống nhất với nội dung của bản án sơ thẩm; ông T1 và người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng nghị; chấp nhận kháng cáo và hủy án sơ thẩm, với lý do:

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người tham gia tố tụng không đầy đủ, còn thiếu những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đối với diện tích đất tranh chấp (những người này liên quan đến thừa kế); không xem xét yêu cầu của bà L1 cũng như Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu, chứng cứ không đầy đủ.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc đất, diện tích đất là không đúng cũng như áp dụng án lệ của HĐTP Tòa án tối cao không đúng.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Thiều Thị L1 thống nhất với đề nghị của phía bị đơn.

- Nguyên đơn là ông Thiều Ngọc T và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Lê Thị N, bà Trương Thị S trình bày thống nhất với nội dung của bản án sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, cụ Lê Thị N khẳng định đất tranh chấp diện tích 760m^2 là của vợ chồng cụ; thực tế ông Thiều Ngọc T đang sử dụng 362,8m^2 đất là quyền của cụ và hiện nay cụ còn sống, cụ đồng ý với bản án sơ thẩm, ông T1 không có quyền định đoạt về phần này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của ông T1 và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất tranh chấp mà ông T đang sử dụng là thửa đất 1022 diện tích là 362,8m^2 là của vợ chồng cụ N đã cho ông T và phần diện tích đất còn lại cho ông T1. Nên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về hủy GCN quyền sử dụng đất đứng tên ông T1 và Công nhận cho ông T 362,8 m^2 đất mà ông T đang quản lý sử dụng là có căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T1.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông T, nhưng lại quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia di sản của cụ N2 là không phù hợp. Do đó, cần sửa lại cách tuyên cho phù hợp với nội dung của vụ án cũng như xem xét án phí có giá nghạch đối với yêu cầu phản tố của ông T1 và có căn cứ chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T1; chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Thanh Hóa; sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu Đơn kháng cáo, kháng nghị, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận của các bên đương sự và Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Thiều Đình T1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện cảu nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, thời hiệu và xác định những người tham gia tố tụng là có căn cứ.

Ngoài ra, đối với yêu cầu của bà Trinh Thi H1 là người đại diện theo ủy quyền của Bà Thiều Thi L1 có đơn yêu cầu độc lập về việc cho rằng ông Thiều Ngọc T lấn chiếm đất, nhưng không cung cấp được số liệu, giá trị cụ thể. Tòa án đã yêu cầu cung cấp tại phiên họp ngày 10/8/2023, bà H1 không có đơn trình bày, sự việc đã được UBND huyện T theo khiếu nại, nên Tòa án không thụ lý yêu cầu độc lập của bà H1 là có căn cứ.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nhưng đã được Tòa án triệu tập và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã có quan điểm và sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo. Do đó, việc xét xử vắng mặt các đương sự không ảnh hưởng đến nội dung của vụ án và căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn và yêu cầu chia thừa kế:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ N và các con cụ N2, cụ N, UBND xã T đều thừa nhận thửa đất có nguồn gốc là của hai cụ được bố mẹ để lại từ năm 1957. Năm 1982, do gia đình đông con nên hai cụ xin đất để san hộ, được UBND xã T cấp cho thửa đất khác, hai cụ ra đất mới ở còn thửa đất này giao cho ông T1 sử dụng một phần trên có nhà 05 gian và sau đó ông T sử dụng một phần đất có nhà hai gian. Như vậy, tại thời điểm thiết lập bản đồ 299 hai cụ và các con là ông H, ông L, bà N1 đã không còn ở trên thửa đất

này. Tại ý kiến trình bày của cụ N, ông L, ông H, bà N1 đều khẳng định khi bố mẹ sang thửa đất mới ở thì đã cho ông T1, ông T cùng sử dụng thửa đất hiện nay đang tranh chấp và đúng với hiện trạng sử dụng như hiện nay, đồng thời từ chối nhận phần được hưởng nếu phải chia thừa kế.

Tuy nhiên, ông T1 đứng tên trong hồ sơ 299 thiết lập năm 1985. Kể từ đó đến nay, ông T1, ông T cùng ở trên đất công khai, liên tục, nhiều lần xây dựng nhà cửa, công trình kiên cố trên đất nhưng cụ N2 khi còn sống đến năm 2010 thì chết; cụ N, ông T1, ông T và các người con khác của hai cụ đều không có ý kiến phản đối gì. Năm 1987 trên cơ sở hồ sơ 299 ông Thiều Đình T1 đã được UBND huyện T (nay là UBND huyện T) cấp giấy chứng nhận QSD đất số173/ĐKRĐ do UBND huyện T cấp ngày 30/3/1987 mang tên ông Thiều Đình T1 diện tích 760m^2 trong đó gồm đất xây dựng nhà là 500m^2, đất 5% là 82m^2, đất tạm giao là 178m^2.

UBND huyện T xác định cho đến nay UBND huyện không ban hành quyết định thu hồi nào đối với giấy chứng nhận đã cấp cho ông T1 năm 1987.

Đối với phần đất ông T đang quản lý sử dụng: ông T1 cho rằng là đất của ông cho ông T mượn sử dụng, còn với cụ N, ông H, ông L, bà N1 đều khẳng định hai cụ đã cho gia đình ông T sử dụng. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định gia đình ông T đã sử dụng một phần thửa đất công khai, liên tục từ đó đến nay chỉ sau gia đình ông T1 một thời gian (năm 1986), ông T1 không có ý kiến phản đối gì.

Như vậy, có căn cứ xác định khi còn sống cụ N2, cụ N đã tặng cho ông T1, ông T thửa đất số 195 tờ BĐ số 05 xã T thiết lập năm 1985 cũng như các con của hai cụ đồng ý việc ông T và ông T1 đang sử dụng đất theo hiện trạng. Vị trí, diện tích ranh giới không xác định cụ thể nhưng các đương sự đều thống nhất đã sử dụng đúng như hiện trạng từ khi được cho đất đến nay. Vì vậy, cần công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông T1 diện tích là 597,5m^2 và ông T là 362,8m^2 đứng như hiện trạng thẩm định nguồn gốc đất có từ lâu đời nên công nhận là đất ở. Phần tường, nhà tắm tạm ông T1 xây dựng dưới mái ngói nhà ông tình cần tháo dỡ là phù hợp.

Từ việc xác định cụ N2, cụ N đã tặng cho ông T1, ông T toàn bộ thửa đất số 195 tờ BĐ số 02 nên không còn là di sản thừa kế để chia theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về công nhận quyền sử dụng hợp pháp diện tích 597,5m^2 cho ông T1.

[2.2] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do ủy ban nhân dân huyện T cấp (Nay là huyện T) diện tích 760m^2 trong đó diện tích xây nhà ở là 500m^2, đất 5% là 82m^2 đất tạm giao là 178m^2 đứng tên ông Thiều Đình T1. Căn cứ vào lời khai của các đương sự trong vụ án, nguồn gốc khu đất là của là đất của ông Thiều Đình N2 và bà Lê Thị N được bố mẹ để lại từ năm 1957; khu đất theo gia đình được giao cho ông T và ông T1 là con của bà N và ông N2 ở, gianh giới sử dụng như hiện tại là nhà ở của ông

Thiều Ngọc T đang ở sát phần đất nhà ông Thiều Đình T1, phù hợp với báo cáo số 139/BC- UBND xã Thiệu Công ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân xã T, gia đình đã thống nhất chia làm 02 phần giao cho ông T1 một phần và giao cho vợ chồng ông T một phần.

Như trên đã xác định cụ N2, cụ N đã tặng cho ông T1, ông T thửa đất số 195 tờ BĐ số 5 nhưng UBND huyện T (nay là UBND huyện T) đã cấp cho mình ông T1 đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông T, nên cần thiết phải hủy để cấp lại đúng đối tượng và diện tích cho hai ông. Yêu cầu này của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận. Cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do ủy ban nhân dân huyện T cấp đứng tên ông Thiều Đình T1.

[2.3] Đối với các tài sản khác: Nhà cửa công trình trên đất được chia cho các bên là tài sản riêng của gia đình ông T và ông T1, nên Tòa án không xem xét, Phần tường gạch bi, bể nước và nhà vệ sinh tạm, cũ nát, ông T1 xây rúc mái ngói giọt nước nhà ông T (BL: 144-145) phần này xây sau khi ông T làm nhà nên ông T1 tự tháo dỡ mà không tính giá trị là phù hợp.

[3] Với nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông Thiều Đình T1 có kháng cáo, nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ mới nào khác so với phiên tòa sơ thẩm để làm thay đổi bản chất vụ án và làm căn cứ để chấp nhận kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T1 và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Ngoài ra, hiện nay cụ N còn sống, phần diện tích đất cụ N đồng ý cho ông T vẫn nằm trong phần diện tích đất của cụ N.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không có còn di sản, nhưng lại chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia di sản của cụ N2 cũng như cách tuyên không đầy đủ là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa và cần sửa lại cho phù hợp.

Ngoài ra, đối với phần án phí có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố của ông T1 không được chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là không đúng. Do đó, kháng nghị về phần này là có căn cứ.

[5] Đối với yêu cầu của bà Trịnh Thị H1 là người đại diện theo ủy quyền của bà Thiều Thị L1 cho rằng ông T lấn chiếm đất: Thấy rằng qua các báo cáo của Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện T, các hộ sử dụng ổn định về danh giới, việc tăng giảm diện tích là do sai số đo đạc, vị trí mốc gốc kè (BL143) là phần đất nhà ông Thiều Ngọc T sử dụng, nên chưa đủ căn cứ việc ông Thiều Ngọc T lấn chiếm đất nhà bà Thiều Thị L1 cũng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và không thụ lý yêu cầu độc lập của bà L1 theo qui định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ xem xét yêu cầu của bà L1. Nếu, bà L1 thấy

quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì có quyền khởi kiện vụ án khác theo qui định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự:

[6.1] Về án phí dân sự có giá ngạch: Do một phần yêu cầu phản tố của ông T1 không được chấp nhận, nên ông T1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xem xét ông T1 là người cao tuổi, nên miễn án phí có giá ngạch cho ông T1.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xét thấy ông Thiều Đình T1 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm nên ông Thiều Đình T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Thiều Đình T1;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thiều Ngọc T về việc chia di sản của cụ Thiều Đình N2.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thiều Ngọc T, cụ thể:

1.1 Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp đứng tên ông Thiều Đình T1 với diện tích 760m^2 đất trong đó diện tích xây nhà ở là 500m^2, đất 5% là 82m^2 đất tạm giao là 178m^2.

1.2 Công nhận ông Thiều Ngọc T được quyền sử dụng 362,8m^2 đất ở. Trên phần đất giao cho ông T có các tài sản riêng của ông T và bà S gồm: 01 nhà cấp 4, nhà bằng, nhà mái tôn, khu chăn nuôi và tường rào bao quanh khu đất giáp nhà bà Thiều Thị L1, P tường rào giáp nhà ông T1 là ông T xây, ngoài ra phần ở giữa tường rào rúc vào mái ngói nhà ông T là ông T1 xây phần này ông T1 tháo dỡ, (Có sơ đồ kèm theo kích thước cạnh khu đất vị trí tiếp giáp kèm theo bản án sơ thẩm).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Thiều Đình T1 về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 173/ĐKRĐ ngày 30/3/1987 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện T), cụ thể:

- Công nhận ông Thiều Đình T1 được quyền sử dụng 597,5m^2 đất ở, các tài sản trên đất là tài sản riêng hộ gia đình ông T1 gồm 02 khu nhà, tường rào bao quanh 03 bên, phần tường rào giáp đất giao cho ông T ông T xây, phần tường xây rúc mái ngói nhà ông T buộc ông T1 phải tháo dỡ, (Có sơ đồ kèm theo kích thước cạnh khu đất vị trí tiếp giáp kèm theo bản án sơ thẩm).

- Bác các yêu cầu khác của ông T1.

3. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự:

Về án phí dân sự có giá nghạch: Miễn án phí dân sự có giá nghạch cho ông Thiều Đình T1.

Về án phí dân sự phúc thẩm**:** Ông Thiều Đình T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Minh Tuấn **Nguyễn Phương Hạnh** **Đặng Văn Hưng**

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thanh Hóa*
- *VKSND tỉnh Thanh Hóa;*
- *Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Hưng